CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG HẢI DƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 968/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND phường

Đơn

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026
A	B	1
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG**	**246,982**
I	**Thu ngân sách phường được hưởng theo phân cấp**	**187,696**
-	Thu ngân sách phường hưởng 100%	20,102
-	Thu ngân sách phường hưởng từ các khoản thu phân chia	167,594
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**59,286**
-	Thu bổ sung cân đối	58,206
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1,080
III	**Thu kết dư**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG**	**246,982**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách phường**	**246,982**
1	Chi đầu tư phát triển	23,000
2	Chi thường xuyên	219,139
3	Dự phòng ngân sách	4,843
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	**Chi các chương trình mục tiêu (nếu có)**	**-**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	

g)

vị: Triệu đồng

Ghi chú
2

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2026

Phường Hải Dương

(Kèm theo Quyết định số 968/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND phường)

Đơn

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**355,270**	**246,982**
I	**Thu nội địa**	**355,270**	**187,696**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	233,140	125,734
-	Thuế GTGT	155,800	84,132
-	Thuế TNDN	77,005	41,583
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	35	19
-	Thuế Tài nguyên	300	
5	Thuế thu nhập cá nhân		
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	42,930	26,187
8	Thu phí, lệ phí	5,345	5,345
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4,500	4,500
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	5,295	2,118
12	Thu tiền sử dụng đất	60,000	23,000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	4,060	812
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	**Thu viện trợ**		
III	**Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang**		
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**-**	**59,286**
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên		58,206
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên		1,080

vị: triệu đồng

Ghi chú

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM

(Kèm theo Quyết định số 968/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND phường)

Đ

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG	**246,982**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG**	
B	**CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC**	**246,982**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**23,000**
1	Chi đầu tư cho các dự án	23,000
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**219,139**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	120,492
2	Chi khoa học và công nghệ	390
3	Chi quốc phòng	3,835
4	Chi an ninh	3,897
5	Chi y tế, dân số và gia đình	5,459
6	Chi văn hóa thông tin	3,941
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	440
8	Chi thể dục thể thao	495
9	Chi bảo vệ môi trường	11,090
10	Chi các hoạt động kinh tế	12,608
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33,828
12	Chi bảo đảm xã hội	21,574
13	Chi khác	1,090
III	**Dự phòng ngân sách**	**4,843**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	
C	**Chi viện trợ**	

2026

ơn vị: Triệu đồng

Ghi chú
2

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 908/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND phường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ																	
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI DỰ PHÒNG	CHI ĐẦU TƯ
													CHI SỰ NGHIỆP KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH, GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	**246,982**	**120,492**	**390**	**3,835**	**3,897**	**5,459**	**3,941**	**440**	**495**	**11,090**	**12,608**	**10,889**	**719**	**1,000**	**33,828**	**1,090**	**21,574**	**4,843**	**23,000**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**23,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**23,000**
1	Văn phòng HĐND và UBND	**23,000**										**-**								23,000
II	**Chi thường xuyên**	**213,018**	**118,557**	**357**	**3,777**	**3,853**	**5,342**	**3,617**	**396**	**445**	**9,981**	**11,366**	**9,800**	**666**	**900**	**32,727**	**1,090**	**21,510**	**-**	**-**
1	Văn phòng Đảng ủy	**9,328**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,328	-	-	-	-
	Văn phòng	5,433										-				*5,433*				
	Ban xây dựng Đảng	2,587										-				*2,587*				
	Ủy ban kiểm tra Đảng	1,308										-				*1,308*				
2	Văn phòng HĐND và UBND	**36,860**			3,742	3,848					9,981	9,800	9,800			9,489				
3	Phòng Kinh tế, Hạ Tầng & Đô thị	**5,987**	44									1,427		537	890	3,168		1,348		
4	Phòng Văn hoá - Xã hội	**24,712**	1,350	353			135	230				-				2,491		20,153		
5	Trung tâm Hành chính công	**1,454**										-				1,454				
6	Uỷ ban Mặt trận tổ quốc	**4,315**										-				4,315				
7	Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công	**4,014**						3,353	100	440		121		121						
8	Trạm y tế	**5,026**					5,026					-								
9	Các trường học	**112,364**	112,364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	*Khối Mầm non*	***25,008***	*25,008*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	MN Ngọc Châu	**10,959**	10,959									-								
	MN Nhị Châu	**4,740**	4,740									-								
	MN Quang Trung	**6,343**	6,343									-								
	MN Trần Hưng Đạo	**2,966**	2,966									-								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ																	
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI DỰ PHÒNG	CHI ĐẦU TƯ
													CHI SỰ NGHIỆP KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH, GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC					
9.2	*Khối Tiểu học*	***45,705***	*45,705*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tiểu học Ngọc Châu	**11,140**	11,140									-								
	Tiểu học Nhị Châu	**5,870**	5,870									-								
	Tiểu học Phú Lương	**8,861**	8,861									-								
	Tiểu học Tô Hiệu	**13,549**	13,549									-								
	Tiểu học Trần Quốc Toản	**6,285**	6,285									-								
9.3	*Khối THCS*	***41,651***	*41,651*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	THCS Ngô Gia Tự	**13,674**	13,674									-								
	THCS Ngọc Châu	**19,135**	19,135									-								
	THCS Trần Hưng Đạo	**8,842**	8,842									-								
10	KP khác chưa phân bổ	**8,608**	4,687	-		-	170		294		-	-				2,367	1,090	-	-	
11	Trích quỹ Thi đua khen thưởng (Phòng Văn hóa - Xã hội)	**350**	112	4	35	5	11	34	2	5		18		8	10	115		9		
III	**Dự phòng Ngân sách**	**4,843**										-							**4,843**	
IV	**Kinh phí tiết kiệm 10%**	**6,121**	**1,935**	**33**	**58**	**44**	**117**	**324**	**44**	**50**	**1,109**	**1,242**	**1,089**	**53**	**100**	**1,101**		**64**		